



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 2 năm 2018*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2018**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy  
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 39

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.038.126.011.198</b>	<b>19.693.367.008.861</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>130.497.542.619</b>	<b>172.251.664.552</b>
1. Tiền	111		130.497.542.619	126.151.664.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	46.100.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.072.000.000.000</b>	<b>3.946.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.072.000.000.000	3.946.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.471.758.614.856</b>	<b>15.122.439.988.999</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.494.900.882.082	9.373.017.650.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.480.856.480	40.490.649.025
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	786.615.000.000	3.179.696.520.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.146.223.006.522	2.709.078.647.898
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-	(180.382.348.354)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		538.869.772	538.869.772
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>107.523.742.133</b>	<b>251.899.232.982</b>
1. Hàng tồn kho	141		107.523.742.133	251.899.232.982
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>256.346.111.590</b>	<b>200.776.122.328</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.074.672.621	21.366.464.711
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		190.919.121.948	179.409.657.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	54.352.317.021	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>38.621.081.246.688</b>	<b>34.010.422.150.501</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>34.303.056.068.579</b>	<b>29.677.478.666.262</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	21.821.718.512.644	22.555.148.660.126
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	12.190.438.020.200	7.085.836.723.900
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	290.899.535.735	36.493.282.236
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.522.634.550</b>	<b>49.352.577.147</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	37.521.741.953	48.130.509.549
- Nguyên giá	222		92.979.662.598	92.979.662.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.457.920.645)	(44.849.153.049)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.000.892.597	1.222.067.598
- Nguyên giá	228		4.781.455.119	4.610.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.780.562.522)	(3.388.387.521)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.284.635.000</b>	<b>1.284.635.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	1.284.635.000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.222.664.708.749</b>	<b>4.222.664.708.749</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	1.689.152.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	3.040.920.463.293	3.040.920.463.293
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(507.408.660.000)	(507.408.660.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>55.553.199.810</b>	<b>59.641.563.343</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	55.553.199.810	59.641.563.343
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>53.659.207.257.886</b>	<b>53.703.789.159.362</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.659.714.840.088</b>	<b>21.292.476.381.770</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.865.201.449.617</b>	<b>12.919.726.772.059</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.309.769.944.751	4.041.490.935.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.711.027.930	205.283.615.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.992.508.287	66.130.529.895
4. Phải trả người lao động	314		118.215.452.707	150.670.053.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	54.834.943.669	40.282.617.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	12.256.999.428	12.256.999.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	143.951.010.493	132.023.494.132
8. Vay ngắn hạn	320	19	7.175.468.225.237	8.241.319.406.795
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.001.337.115	30.269.119.863
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.794.513.390.471</b>	<b>8.372.749.609.711</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	2.620.957.071.386	2.702.179.673.920
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	130.448.502.361	136.577.002.075
3. Vay dài hạn	338	20	6.677.445.683.010	5.246.388.193.417
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	365.662.133.714	287.604.740.299
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>32.999.492.417.798</b>	<b>32.411.312.777.592</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>32.999.492.417.798</b>	<b>32.411.312.777.592</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.795.144.481.980	1.211.058.219.171
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.766.235.935.818	8.762.142.558.421
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.139.117.211.424	6.815.188.349.058
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		627.118.724.394	1.946.954.209.363
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>53.659.207.257.886</b>	<b>53.703.789.159.362</b>

  
Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu  
Ngày 29 tháng 8 năm  
2018

  
Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng



  
Đỗ Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	425.562.212.048	1.925.684.781.141	1.084.015.953.495	2.847.978.610.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>425.562.212.048</b>	<b>1.925.684.781.141</b>	<b>1.084.015.953.495</b>	<b>2.847.978.610.209</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	362.810.949.441	1.458.864.536.844	933.508.827.550	2.272.573.278.755
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>62.751.262.607</b>	<b>466.820.244.297</b>	<b>150.507.125.945</b>	<b>575.405.331.454</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	491.882.132.180	216.852.109.436	788.402.643.015	415.438.910.043
7. Chi phí tài chính	22	29	137.453.799.939	81.984.333.955	247.248.225.659	167.885.577.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		133.926.464.007	80.123.221.630	241.852.108.021	161.229.742.137
8. Chi phí bán hàng	25	30	827.383.991	23.509.681.995	4.055.613.817	36.907.773.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(128.439.324.130)	81.075.794.564	(49.422.451.198)	167.924.481.120
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>544.791.534.987</b>	<b>497.102.543.219</b>	<b>737.028.380.682</b>	<b>618.126.409.420</b>
<b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>						

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 2 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	31	289.832.042	1.414.383.130	531.969.346	11.195.747.438
12. Chi phí khác	32	31	7.121.876.164	6.214.932.460	12.809.133.865	6.745.512.176
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	(6.832.044.122)	(4.800.549.330)	(12.277.164.519)	4.450.235.262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		537.959.490.865	492.301.993.889	724.751.216.163	622.576.644.682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	13.001.387.518	98.871.800.576	19.575.098.354	133.742.452.786
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	48.531.076.213	(1.295.337.992)	78.057.393.415	(10.025.307.230)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		476.427.027.134	394.725.531.305	627.118.724.394	498.859.499.126

**Lê Anh Tuấn**  
 Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng



**Đỗ Mạnh Hùng**  
 Tổng Giám đốc



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 2 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.779.918.022.643	1.661.424.738.071
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1.449.164.017.080)	(1.885.225.733.367)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(275.769.144.697)	(343.197.564.365)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(224.848.380.093)	(166.664.295.123)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(105.705.609.127)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	197.912.119.298	82.115.607.034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(167.067.490.879)	(170.074.536.482)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(244.724.499.935)</b>	<b>(821.621.784.232)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(351.000.000)	(1.024.368.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.965.878.264.390)	(583.048.552.778)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.250.000.000.000	850.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	690.265.035.632	475.432.642.091
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(25.964.228.758)</b>	<b>741.359.721.313</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 2 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.260.681.582.615	2.486.425.369.997
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.031.866.972.969)	(2.951.217.354.372)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(26.615.000)	(70.205.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>228.787.994.646</b>	<b>(464.862.189.375)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(41.900.734.047)</b>	<b>(545.124.252.294)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>172.251.664.552</b>	<b>1.390.524.088.200</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	146.612.114	13.562.345
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>130.497.542.619</b>	<b>845.413.398.251</b>



Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2018



Nguyễn Cao Lợi  
 Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 8 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 964 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.371).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập và đăng ký hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b>	<b>Quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của Viettel Oversea.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vi) Công ty Lumericash là công ty con của Viettel Burundi.

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 2 năm 2017.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phải trích lập dự

phòng nếu công ty con và công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

### ***Phần mềm máy vi tính***

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

### ***Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU***

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Công cụ và dụng cụ***

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

### ***Thuê hoạt động tài sản cố định***

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm thời hạn được phép sử dụng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch***

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

##### ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Doanh thu từ cho thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	986.383.324	1.163.095.981
Tiền gửi ngân hàng	129.511.159.295	124.988.568.571
Các khoản tương đương tiền	-	46.100.000.000
	<b>130.497.542.619</b>	<b>172.251.664.552</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Gốc</u>	<u>VND</u> <u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Gốc</u>	<u>VND</u> <u>Giá trị ghi sổ</u>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>2.072.000.000.000</b>	<b>2.072.000.000.000</b>	<b>3.946.000.000.000</b>	<b>3.946.000.000.000</b>
<b>(i) Ngắn hạn</b>	<b>2.072.000.000.000</b>	<b>2.072.000.000.000</b>	<b>3.946.000.000.000</b>	<b>3.946.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.072.000.000.000	2.072.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2,2% - 7,1%/năm.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng như sau:

- Hợp đồng tiền gửi có giá trị 930 tỷ VND được cầm cố tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., - Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng cầm cố ngày 27 tháng 12 năm 2017 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này;

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>(i) Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.689.152.905.456</b>	<b>507.408.660.000</b>	<b>1.689.152.905.456</b>	<b>507.408.660.000</b>
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Movitel	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	458.678.465.456	-	458.678.465.456	-
<b>(ii) Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.040.920.463.293</b>	<b>-</b>	<b>3.040.920.463.293</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.511.826.117.500	-	2.511.826.117.500	-
<b>(iii) Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết</b>				
	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty TNHH Viettel Overseas	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Kết quả kinh doanh lỗ		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty National Telecom S.A.	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lỗ		Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty M-Mola S.A.	Kết quả kinh doanh lỗ		Chưa thành lập	
Công ty TNHH Viettel E-commerce	Kết quả kinh doanh lỗ		Chưa thành lập	
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Kết quả kinh doanh lãi		Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Kết quả kinh doanh lỗ		Đang trong quá trình đầu tư xây dựng	

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<i>Các bên liên quan</i>	<b>9.487.889.188.331</b>	<b>9.174.842.511.433</b>
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.789.408.833.851	1.532.652.160.344
- Công ty TNHH Viettel Peru	1.527.863.542.216	1.608.106.550.117
- Công ty TNHH Movitel (i)	1.519.899.716.651	1.559.220.805.181
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	944.529.776.151	668.672.574.357
- Công ty TNHH Viettel Overseas	928.309.677.567	928.309.677.567
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	840.669.942.072	707.031.094.332
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	712.227.141.281	690.830.833.390
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	450.915.883.168	631.160.587.586
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	289.667.894.616	213.293.463.372
- Công ty National Telecom S.A.	263.582.498.204	317.718.063.277
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	217.951.325.248	312.247.257.165
- Bên liên quan khác	2.862.957.306	5.599.444.745
<b>Đổi tượng khác</b>	<b>7.011.693.751</b>	<b>198.175.139.225</b>
	<b>9.494.900.882.082</b>	<b>9.373.017.650.658</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<i>Các bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH Viettel Peru	5.639.515.130.480	5.654.600.393.892
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	4.500.778.077.613	4.563.559.057.785
- Công ty TNHH Movitel (i)	3.824.692.717.001	4.067.616.620.488
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.218.780.720.160	3.303.509.821.230
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.611.740.078.561	2.425.264.637.798
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	1.538.560.711.025	1.653.945.862.378
- Công ty National Telecom S.A.	251.683.074.048	407.265.748.084
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	103.585.184.221	290.012.675.100
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	99.182.668.152	135.282.419.548
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	33.200.151.383	54.091.423.823
	<b>21.821.718.512.644</b>	<b>22.555.148.660.126</b>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 125 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn (cho vay bên liên quan)</b>		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	-	2.401.325.520.000
Công ty TNHH Movitel	786.615.000.000	778.371.000.000
	<b>786.615.000.000</b>	<b>3.179.696.520.000</b>
<b>b. Dài hạn (cho vay bên liên quan)</b>		
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (i)	4.107.379.220.200	1.828.716.723.900
Công ty TNHH Viettel Tanzania	3.732.700.000.000	3.353.680.000.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	3.503.058.800.000	1.065.020.000.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	847.300.000.000	838.420.000.000
	<b>12.190.438.020.200</b>	<b>7.085.836.723.900</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2,0% đến 4,5%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.
- (ii) Tại ngày 17 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã ký các phụ lục hợp đồng cho vay với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, với nội dung chính để sửa đổi kỳ hạn thanh toán gốc và lãi cho vay. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số gốc và lãi cho vay được phân loại từ ngắn hạn thành dài hạn với số tiền lần lượt là 2.426.758.800.000 VND và 284.627.316.763 VND.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu lãi cho vay (i)	616.675.420.414	677.008.408.325
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (ii)	544.326.294.651	915.373.781.023
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (iii)	468.538.147.116	548.704.781.294
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu STL (iv)	180.276.503.298	180.382.348.354
- Các khoản chi hộ phải thu công ty con, công ty liên kết	119.618.969.240	131.362.622.958
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	114.117.426.863	116.111.971.534
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu Natcom (vi)	50.702.890.000	50.171.506.000
- Phải thu tài sản cho mượn tạm thời (xem Thuyết minh số 18)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Tạm ứng	12.123.241.564	29.667.848.706
- Phải thu khác	25.400.805.826	45.852.072.154
	<b>2.146.223.006.522</b>	<b>2.709.078.647.898</b>
<b><i>Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</i></b>	<b>2.010.757.863.295</b>	<b>2.517.261.412.928</b>
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	486.332.618.289	403.635.312.485
- Công ty TNHH Viễn thông Star	343.955.390.283	362.267.118.375
- Công ty TNHH Movitel	245.476.384.674	242.373.846.483
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	230.416.526.045	573.465.536.937
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communica	227.676.323.290	91.914.687.417
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	163.055.079.535	172.676.205.339
- Công ty TNHH Viettel Peru	111.645.508.533	181.010.801.596
- Công ty National Telecom S.A.	99.036.062.837	110.032.741.526
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	84.302.304.343	324.300.250.003
- Công ty Viettel Burundi S.A.	15.956.873.201	52.680.120.502
- Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải thu lãi cho vay (i)	284.627.316.763	30.221.063.264
- Ký cược, ký quỹ	6.272.218.972	6.272.218.972
	<b>290.899.535.735</b>	<b>36.493.282.236</b>

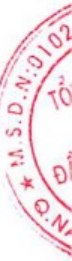
(i) Tại ngày 17 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã ký các phụ lục hợp đồng cho vay với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, với nội dung chính để sửa đổi kỳ hạn thanh toán gốc và lãi cho vay. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số gốc và lãi cho vay được phân loại từ ngắn hạn thành dài hạn với số tiền lần lượt là 2.426.758.800.000 VND và 284.627.316.763 VND.

(ii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

- (iii) Phản ánh khoản lãi phạt phải thu các công ty con, công ty liên kết do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Theo nguyên tắc nêu trong kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền khoảng 370 nghìn EUR và 23,78 triệu USD (tương đương khoảng 548,7 tỷ VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi phạt chậm trả chưa được các Công ty thanh toán với số tiền khoảng 370 nghìn EUR và 20 triệu USD (tương đương khoảng 468,5 tỷ VND).
- (iv) Phản ánh khoản chi phí tiền lương của nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền khoảng 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên.
- (v) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).
- (vi) Phản ánh khoản phải thu Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") về chi phí lương nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Natcom trong năm 2017 theo thỏa thuận tại Hợp đồng bồi hoàn chi phí ngày 31 tháng 01 năm 2017.



9. NỢ XẤU

	Số năm quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
				VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
<b>Nợ quá hạn phải thu cho vay</b>		-	-	-	<b>1.440.795.312.000</b>	<b>1.440.795.312.000</b>	-
Coong ty Viettel Cameroon S.A.R.L		-	-	-	<b>1.440.795.312.000</b>	<b>1.440.795.312.000</b>	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	720.397.656.000	720.397.656.000	-
	1 - 2 năm	-	-	-	720.397.656.000	720.397.656.000	-
<b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>		<b>186.834.327.403</b>	<b>186.834.327.403</b>	-	<b>350.498.246.361</b>	<b>170.115.898.007</b>	<b>180.382.348.354</b>
Công ty TNHH Viễn thông Star		<b>180.382.348.354</b>	<b>180.382.348.354</b>	-	<b>180.382.348.354</b>	-	<b>180.382.348.354</b>
	Trên 3 năm	180.382.348.354	180.382.348.354	-	180.382.348.354	-	180.382.348.354
Công ty TNHH Movitel		<b>2.593.659.954</b>	<b>2.593.659.954</b>	-	<b>2.647.103.358</b>	<b>2.647.103.358</b>	-
	1 - 2 năm	2.593.659.954	2.593.659.954	-	-	-	-
	Trên 3 năm	-	-	-	2.647.103.358	2.647.103.358	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		-	-	-	<b>163.555.304.267</b>	<b>163.555.304.267</b>	-
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	38.897.543.500	38.897.543.500	-
	1 - 2 năm	-	-	-	124.657.760.767	124.657.760.767	-
<b>Các khoản phải thu đối tượng khác</b>		<b>3.858.319.095</b>	<b>3.858.319.095</b>	-	<b>3.913.490.382</b>	<b>3.913.490.382</b>	-
	2 - 3 năm	-	-	-	78.974.750	78.974.750	-
	Trên 3 năm	3.858.319.095	3.858.319.095	-	3.834.515.632	3.834.515.632	-
		<b>1.486.595.632.531</b>	<b>1.486.595.632.531</b>	-	<b>1.809.052.897.617</b>	<b>1.628.670.549.263</b>	<b>180.382.348.354</b>

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, .... Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	77.244.143.257	-	215.671.427.851	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.315	-	28.806.315	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.809.882.090	-	19.914.081.571	-
Hàng hóa	12.440.910.471	-	16.284.917.245	-
	<b>107.523.742.133</b>	<b>-</b>	<b>251.899.232.982</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.074.672.621</b>	<b>-</b>	<b>21.366.464.711</b>	<b>-</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	10.416.311.218	-	20.862.275.333	-
- Các khoản khác	658.361.403	-	504.189.378	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>55.553.199.810</b>	<b>-</b>	<b>59.641.563.343</b>	<b>-</b>
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	49.219.999.988	-	51.359.999.990	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.685.247.070	-	5.970.431.219	-
- Các khoản khác	1.647.952.752	-	2.311.132.134	-
	<b>66.627.872.431</b>	<b>-</b>	<b>81.008.028.054</b>	<b>-</b>

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	19.858.843.615	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	92.979.662.598
Số dư cuối kỳ	19.858.843.615	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	92.979.662.598
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	5.295.691.632	27.192.333.853	3.945.220.179	8.415.907.385	44.849.153.049
Khấu hao trong kỳ	1.985.884.362	6.257.506.978	477.678.942	1.887.697.314	10.608.767.596
Số dư cuối kỳ	7.281.575.994	33.449.840.831	4.422.899.121	10.303.604.699	55.457.920.645
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	14.563.151.983	22.014.106.516	4.082.218.123	7.471.032.927	48.130.509.549
Số dư cuối kỳ	12.577.267.621	15.756.599.538	3.604.539.181	5.583.335.613	37.521.741.953

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.041.813.075 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.405.160.915 VND).

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Tập đoàn ZTE	1.021.072.191.366	1.117.282.960.588
- Công ty Nokia Solutions and Networks	439.903.924.051	624.987.220.570
- Công ty TNHH Huawei International	326.890.394.388	704.561.268.008
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.521.903.434.946	1.594.659.486.729
	<b>3.309.769.944.751</b>	<b>4.041.490.935.895</b>
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>		
- Công ty TNHH Huawei International	1.398.053.031.491	1.377.922.797.889
- Tập đoàn ZTE	836.342.600.328	836.438.919.392
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	148.017.653.877	180.372.497.051
- Công ty Nokia Solutions and Networks	-	14.961.138.136
- Phải trả cho các đối tượng khác	238.543.785.690	292.484.321.452
	<b>2.620.957.071.386</b>	<b>2.702.179.673.920</b>
<b><i>Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan</i></b>		
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	376.663.818.705	325.790.814.215
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	185.519.991.073	185.357.991.073
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	146.283.527.160	175.889.995.637
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	104.846.437.644	109.122.419.508
- Trung tâm Kinh doanh Sản phẩm Công nghệ cao Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	91.791.805.393	100.091.629.637
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	58.955.698.823	121.707.530.392
- Phải trả cho các đối tượng khác	69.755.370.613	75.925.767.550
	<b>1.033.816.649.411</b>	<b>1.093.886.148.012</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**14. 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Myanmar Economic Corporation	-	203.580.000.000
Đối tượng khác	1.711.027.930	1.703.615.613
	<b>1.711.027.930</b>	<b>205.283.615.613</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	Tăng/ (Giảm) khác	Số cuối kỳ VND
<b>a. Phải thu</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(54.352.317.021)	-	54.352.317.021
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(54.352.317.021)</b>	<b>-</b>	<b>54.352.317.021</b>
<b>a. Phải trả</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.219.792.106	1.133.500.000	(51.353.292.106)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.862.224.377	57.973.130.014	(69.131.285.848)	(900.869.982)	3.803.198.561
Các loại thuế khác	48.513.412	938.992.647	(798.196.333)	-	189.309.726
<b>Cộng</b>	<b>66.130.529.895</b>	<b>60.045.622.661</b>	<b>(121.282.774.287)</b>	<b>(900.869.982)</b>	<b>3.992.508.287</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	10.654.967.137	13.293.970.904
Lãi vay dự trả	41.050.696.066	24.971.010.185
Chi phí khác	3.129.280.466	2.017.636.217
	<b>54.834.943.669</b>	<b>40.282.617.306</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	<b>12.256.999.428</b>	<b>12.256.999.428</b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	130.448.502.361	136.577.002.075
	<b>130.448.502.361</b>	<b>136.577.002.075</b>

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	78.936.990.288	62.644.688.736
- Phải trả các công ty con tiền lương trả hộ	22.525.635.272	13.997.366.680
- Phải trả tài sản mượn tạm thời (i)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.337.975.000	2.362.290.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.707.102.383	38.575.841.166
	<b>143.951.010.493</b>	<b>132.023.494.132</b>

*Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan*

**Công ty con**

- Công ty TNHH Movitel	17.214.517.390	10.169.964.934
- Công ty Viettel Burundi S.A.	5.420.228.378	3.827.401.746
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
- Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	10.445.000

**Bên liên quan khác**

- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	84.057.461.386	69.437.388.622
- Công ty TNHH Viettel Peru	240.624.504	240.624.504

**107.251.581.511                      83.994.129.659**

- (i) Theo Hợp đồng ngày 24 tháng 8 năm 2015, Tập đoàn ZTE ("ZTE") đồng ý cung cấp cho Tổng Công ty thiết bị viễn thông để dùng thử miễn phí tại Công ty National Telecom S.A. Đồng thời, Tổng Công ty cho Công ty National Telecom S.A mượn lại tài sản trên theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo đó, một khoản phải thu và một khoản phải trả tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND Giá trị	Tăng	VND Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị	VND Giá trị	
Vay ngắn hạn	4.554.730.758.031	1.725.516.944.440	(2.087.403.698.568)	41.021.187.310	4.233.865.191.213	4.233.865.191.213	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	3.686.588.648.764	1.168.062.728.799	(1.944.463.274.401)	31.414.930.862	2.941.603.034.024	2.941.603.034.024	
	<b>8.241.319.406.795</b>	<b>2.893.579.673.239</b>	<b>(4.031.866.972.969)</b>	<b>72.436.118.172</b>	<b>7.175.468.225.237</b>	<b>7.175.468.225.237</b>	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Tên ngân hàng	Loại tiền	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	Tài sản thể chấp
		VND			
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	1.036.617.041.910	1.427.988.659.037	Hợp đồng tiền gửi	
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Singapore	USD	845.077.747.500	835.522.617.500	Hợp đồng tiền gửi	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	698.612.576.291	1.006.735.325.262	Tín chấp	
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	460.200.000.000	227.700.000.000	Tín chấp	
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh Singapore	USD	315.422.572.032	-	Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	USD	274.294.446.480	485.687.297.432	Tín chấp	
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	229.950.000.000	227.350.000.000	Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	212.187.000.000	-	Quyền đòi nợ từ Movitel	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1	VND	88.800.000.000	-	Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Long Biên	VND	54.730.000.000	-	Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	17.973.807.000	181.429.268.850	Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	-	134.906.121.400	Quyền đòi nợ từ Movitel	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	-	27.411.468.550	Tín chấp	
		<b>4.233.865.191.213</b>	<b>4.554.730.758.031</b>		

**20. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của điều chỉnh tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	8.932.976.842.181	3.703.227.366.974	(3.112.526.003.200)	95.370.511.079	9.619.048.717.034
	<b>8.932.976.842.181</b>	<b>3.703.227.366.974</b>	<b>(3.112.526.003.200)</b>	<b>95.370.511.079</b>	<b>9.619.048.717.034</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 19)	3.686.588.648.764				2.941.603.034.024
- Số phải trả sau 12 tháng	5.246.388.193.417				6.677.445.683.010

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

<u>Tên ngân hàng</u>	<u>Loại tiền</u>	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Tài sản</u> <u>thế chấp</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	790.941.162.099	1.929.628.436.678	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	USD	1.170.605.301.411	1.157.621.206.071	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	1.766.179.877.362	1.912.991.127.219	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	521.986.500.000	1.084.459.500.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	1.836.822.095.995	1.135.688.232.091	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	1.000.220.952.733	670.780.505.253	Khoản cho vay tại Mytel
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	198.281.129.331	261.617.348.827	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	USD	1.018.598.411.490	780.190.486.042	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	688.728.648.827	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	483.077.637.788	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ	VND	143.607.000.000	-	Tín chấp
		<b>9.619.048.717.034</b>	<b>8.932.976.842.181</b>	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.941.603.034.024	3.686.588.648.764
Trong năm thứ hai	2.061.558.495.059	2.441.890.461.121
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.615.887.187.951	2.804.497.732.296
	<b>9.619.048.717.034</b>	<b>8.932.976.842.181</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.941.603.034.024	3.686.588.648.764
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>6.677.445.683.010</b>	<b>5.246.388.193.417</b>



**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.174.252.204	64.234.032.023
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(64.174.252.204)	(64.234.032.023)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	429.836.385.918	351.838.772.322
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(64.174.252.204)	(64.234.032.023)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>365.662.133.714</b>	<b>287.604.740.299</b>

	<u>Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</u> VND	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>			
Số dư đầu kỳ trước	74.905.375.876	(383.670.865.255)	(308.765.489.379)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	5.841.027.385	5.841.027.385
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	4.184.279.845	4.184.279.845
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>74.905.375.876</b>	<b>(373.645.558.025)</b>	<b>(298.740.182.149)</b>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>			
Số dư đầu kỳ này	64.234.032.023	(351.838.772.322)	(287.604.740.299)
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(59.779.819)	-	(59.779.819)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong kỳ	-	8.444.391.204	8.444.391.204
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	-	(87.575.504.800)	(87.575.504.800)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong kỳ	-	1.133.500.000	1.133.500.000
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>64.174.252.204</b>	<b>(429.836.385.918)</b>	<b>(365.662.133.714)</b>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>				
Số dư đầu kỳ trước	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.753.854.405.072	30.403.024.624.243
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	498.859.499.126	498.859.499.126
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(21.200.000.000)	(21.200.000.000)
Biến động khác	-	-	(3.187.655.687)	(3.187.655.687)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>7.228.326.248.511</b>	<b>30.877.496.467.682</b>
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>				
Số dư đầu kỳ này	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	8.762.142.558.421	32.411.312.777.592
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	627.118.724.394	627.118.724.394
Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	584.086.262.809	(584.086.262.809)	-
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(38.939.084.188)	(38.939.084.188)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.795.144.481.980</b>	<b>8.766.235.935.818</b>	<b>32.999.492.417.798</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 584.086.262.809 VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 38.939.084.188 VND.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 2.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	22.142.124.000.000	98,68%	22.142.124.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.988.000.000	1,32%	295.988.000.000	1,32%
	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	5.319.923	5.025.993
EUR	4.445	4.455

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 25.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25.

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>425.562.212.048</b>	<b>1.925.684.781.141</b>	<b>1.084.015.953.495</b>	<b>2.847.978.610.209</b>
Doanh thu bán hàng	275.590.029.517	1.770.607.624.739	813.944.033.746	2.525.713.526.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.972.182.531	155.077.156.402	270.071.919.749	322.265.084.131
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>425.562.212.048</b>	<b>1.925.684.781.141</b>	<b>1.084.015.953.495</b>	<b>2.847.978.610.209</b>
Trong đó:				
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>				
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>275.590.029.517</b>	<b>1.764.500.790.379</b>	<b>793.551.442.825</b>	<b>2.504.311.592.805</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Movitel	-	64.818.959.722	0	162.004.994.174
Công ty TNHH Viettel Cambodia	182.304.278.798	434.344.321.270	364.519.085.488	521.218.641.324
Công ty TNHH Viettel Tanzania	73.266.048.300	61.445.865.090	125.979.866.383	101.448.597.851
Công ty National Telecom S.A.	-2.005.027.375	76.721.075.648	1.798.070.705	76.721.075.648
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	11.167.265.683	46.871.391.809	24.002.283.911	72.012.055.271
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	99.140.671.265	-313.366.690	128.486.654.604
Công ty Viettel Burundi S.A	10.743.372.367	-	10.743.372.367	-
<b>Công ty liên kết</b>	-			
Công ty TNHH Viettel Myanmar	-	6.233.006.974	171.039.669.779	36.723.667.521
Công ty TNHH Viễn thông Star	-	157.877.349.583	95.668.369.138	166.949.398.212
<b>Bên liên quan khác</b>	-			
Công ty TNHH Viettel Peru	114.091.744	817.048.149.018	114.091.744	1.238.746.508.200
<b>Dịch vụ cung cấp</b>	<b>147.369.494.071</b>	<b>155.077.156.402</b>	<b>267.469.231.289</b>	<b>322.265.084.131</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	55.527.471.006	60.615.783.297	97.224.597.380	125.856.780.678
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	3.920.692.325	28.325.306.809	22.533.813.665	63.300.719.389
Công ty TNHH Movitel	12.245.156.650	17.019.570.676	24.105.880.495	36.425.681.138
Công ty TNHH Viettel Tanzania	19.930.460.669	22.152.029.315	37.955.646.641	43.167.848.354
Công ty Viettel Burundi S.A.	17.834.715.448	14.405.089.950	34.651.990.328	27.939.882.855
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	11.921.547.280	12.559.376.355	25.007.852.087	24.729.073.340
Công ty National Telecom S.A.	-	-	-	607.732.540
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn thông Star	17.103.750.000	-	17.103.750.000	-
Công ty TNHH Viettel Myanmar	2.036.289.068	-	2.036.289.068	-
<b>Bên liên quan khác</b>				
Công ty TNHH Viettel Peru	6.849.411.625	-	6.849.411.625	237.365.837

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	212.043.495.073	1.310.509.000.047	660.482.181.781	1.966.987.907.633
Giá vốn cung cấp dịch vụ	150.767.454.368	148.355.536.797	273.026.645.769	305.585.371.122
<b>Cộng</b>	<b>362.810.949.441</b>	<b>1.458.864.536.844</b>	<b>933.508.827.550</b>	<b>2.272.573.278.755</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	35.699.630.643	109.317.003.342	91.155.700.375	229.889.738.639
Cổ tức được chia	171.110.546.803	11.745.221.840	184.415.980.634	11.745.221.840
Lãi cho vay	131.074.989.607	69.831.735.094	239.509.401.048	137.546.691.869
Lãi chênh lệch tỷ giá	153.996.965.127	25.958.149.160	273.321.560.958	36.257.257.695
<b>Cộng</b>	<b>491.882.132.180</b>	<b>216.852.109.436</b>	<b>788.402.643.015</b>	<b>415.438.910.043</b>

Lãi chênh lệch tỷ giá cho quý 2 năm 2018 bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 153.996.965.127 VND.

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	133.926.464.007	80.123.221.630	241.852.108.021	161.229.742.137
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.246.335.931	1.580.112.324	4.834.117.636	6.093.835.742
Chi phí tài chính khác	281.000.001	281.000.001	562.000.002	562.000.002
<b>Cộng</b>	<b>137.453.799.939</b>	<b>81.984.333.955</b>	<b>247.248.225.659</b>	<b>167.885.577.881</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	0	23.509.681.995	4.055.613.817	36.907.773.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	23.509.681.995	4.055.613.817	36.907.773.076
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-133.829.363.825</b>	<b>81.075.794.564</b>	<b>-60.423.393.795</b>	<b>167.924.481.120</b>
Chi phí nhân công	34.481.797.421	60.977.340.045	93.156.101.132	118.691.091.363
Chi phí dự phòng	-180.382.348.354	-	-180.382.348.354	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.881.385.744	14.401.464.500	21.642.339.987	27.799.059.035
Chi phí QLDN khác	2.189.801.364	5.696.990.019	5.160.513.440	21.434.330.722

**30. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Thu tiền phạt về bồi thường hợp đồng.	268.922.949	997.359.129	503.305.359	1.561.458.963
- Thanh toán tiền hàng bằng Voucher	-	-	-	9.044.000.000
- Các khoản thu nhập khác	20.909.093	417.024.001	28.663.987	590.288.475
<b>Thu nhập khác</b>	<b>289.832.042</b>	<b>1.414.383.130</b>	<b>531.969.346</b>	<b>11.195.747.438</b>
- Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước.	-	-	2.164.100.000	-
- Thuế nhà thầu	3.385.973.572	3.067.098.048	8.321.127.794	3.067.098.048
- Các khoản tiền phạt	-	1.458.019.300	-	1.458.019.300
- Các khoản chi phí khác	3.735.902.592	1.689.815.112	2.323.906.071	2.220.394.828
<b>Chi phí khác</b>	<b>7.121.876.164</b>	<b>6.214.932.460</b>	<b>12.809.133.865</b>	<b>6.745.512.176</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(6.832.044.122)</b>	<b>(4.800.549.330)</b>	<b>(12.277.164.519)</b>	<b>4.450.235.262</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(5.243.167.090)	98.871.800.576	-	128.282.303.746
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	1.133.500.000	-	1.133.500.000	5.460.149.040
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	17.111.054.608	-	18.441.598.354	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>13.001.387.518</b>	<b>98.871.800.576</b>	<b>19.575.098.354</b>	<b>133.742.452.786</b>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	537.959.490.865	492.301.993.889	724.751.216.163	622.576.644.682
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>				
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(171.110.546.803)	(11.745.221.840)	(184.415.980.634)	(11.745.221.840)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	537.231.237	1.673.393.224	898.361.237	1.766.093.225
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(272.012.714.807)	(9.514.234.693)	(437.312.944.784)	(14.139.209.256)
Trừ: Lợi nhuận không tính thuế	(180.382.348.354)	-	(180.382.348.354)	-
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(298.899.097)	-	(298.899.097)	-
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	24.553.312.048	21.643.072.302	42.221.956.008	42.953.211.921
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(60.754.474.911)	494.359.002.882	(34.538.639.461)	641.411.518.732
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>(5.243.167.090)</b>	<b>98.871.800.576</b>	<b>0</b>	<b>128.282.303.746</b>
	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	59.779.819	-	59.779.819	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	54.515.458.805	3.077.369.122	87.575.504.800	4.002.364.035
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6.044.162.411)	(4.372.707.114)	(9.577.891.204)	(14.027.671.265)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>48.531.076.213</b>	<b>(1.295.337.992)</b>	<b>78.057.393.415</b>	<b>(10.025.307.230)</b>

## 32. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

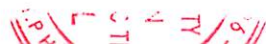
### *Cam kết bảo lãnh vay*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Giá trị khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	11/06/2023	6.300.000.000 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	18/08/2018	3.022.993.756 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	3.033.333.328 FCFA
	Standard Chartered	10.000.000 USD	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/03/2017	25/03/2019	7.000.000 USD
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Ngân hàng Tiên Phong	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	23/11/2016	23/11/2021	30.000.000 USD
	Vietinbank	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021	15.000.000 USD
	Vietinbank	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	23/11/2016	23/11/2021	10.000.000 USD
	Standard Chartered	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2020	10.105.144 USD
	Ngân hàng NMB	6.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022	11.492.254.444 TSH

### *Cam kết đầu tư*

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân).
- Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công Gô và nước Cộng hòa Kenya.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn 21,6 triệu USD (tương đương 458,6 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 163 triệu USD (tương đương 3,7 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp**  
**theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn 150,2 triệu USD (tương đương 2,5 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 179,4 triệu USD (tương đương 4,1 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	14.646.498.912	14.646.498.916
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	58.182.345.648	58.272.045.665
Sau năm năm	32.550.972.552	39.784.522.020
	<b>105.379.817.112</b>	<b>112.703.066.601</b>
	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	7.263.202.351	8.725.537.885
--	---------------	---------------

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m<sup>2</sup> tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê văn phòng đại diện của Tổng Công ty tại Myanmar và thuê kho chứa hàng hóa tại Thành phố Hải Phòng.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong kỳ:</b>		
- Số tiền đã vay theo kế ước thông thường	4.260.681.582.615	2.486.425.369.997
<b>Vốn vay thực tế đã trả trong kỳ:</b>		
- Thanh toán khoản vay theo kế ước thông thường	(4.031.866.972.969)	(2.951.217.354.372)

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 690 tỷ VND (kỳ trước: 110 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.

**35. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

- Như trình bày tại Thuyết minh số 7 và 8, tại ngày 17 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã ký các phụ lục hợp đồng cho vay với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, với nội dung chính để sửa đổi kỳ hạn thanh toán gốc và lãi cho vay. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số gốc và lãi cho vay được phân loại từ ngắn hạn thành dài hạn với số tiền lần lượt là 2.426.758.800.000 VND và 284.627.316.763 VND.
- Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đang triển khai các thủ tục để niêm yết cổ phiếu của Tổng Công ty trên sàn chứng khoán UPCOM.



**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 8 năm 2018



**Nguyễn Cao Lợi**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

\*\*\*